

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02.5/2015-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

2. Mã chứng khoán: **L18**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.

4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721

5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ soát xét năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 18/8/2015 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT


LƯU BÁ THÁI

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyễn Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Số: 485/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.476.100.378	688.092.557.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.790.316.086	1.200.331.476
1. Tiền	111		17.790.316.086	1.200.331.476
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.333.321.935	624.565.912.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	338.658.488.453	459.671.205.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	53.900.988.817	52.500.958.564
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	88.918.449.023	119.538.353.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.144.604.358)	(7.144.604.358)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	53.067.429.027	54.106.252.524
1. Hàng tồn kho	141		53.067.429.027	54.106.252.524
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.285.033.330	8.220.060.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.560.495.903	7.235.113.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.14	724.537.427	984.946.761
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.538.674.339	157.458.411.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.515.144.502	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	81.359.365.028	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	17.155.779.474	-
II. Tài sản cố định	220		2.320.459.609	2.857.978.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.295.459.609	2.807.978.007
- Nguyên giá	222		18.311.642.311	18.730.160.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.016.182.702)	(15.922.182.486)
3. Tài sản cố định vô hình	227		25.000.000	50.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.000.000)	(450.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.386.535.990	22.437.978.622
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	23.386.535.990	22.437.978.622
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	86.958.675.000	126.837.697.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.858.675.000	72.121.175.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.100.000.000	54.716.522.810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.357.859.238	5.324.757.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	165.810.430	132.708.482
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	5.192.048.808	5.192.048.808
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		771.014.774.717	845.550.968.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		652.308.285.276	726.382.623.291
I. Nợ ngắn hạn	310		547.452.622.872	691.325.073.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	315.439.584.398	439.139.583.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	52.245.101.250	30.495.985.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.154.333	9.226.258
4. Phải trả người lao động	314		1.426.035.516	1.500.196.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	312.678.190	426.852.111
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	940.917.888	113.530.104
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.755.467.814	9.395.272.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	164.503.668.487	202.747.162.247
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	654.363.000	654.363.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.168.651.996	6.842.902.258
II. Nợ dài hạn	330		104.855.662.404	35.057.550.115
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	64.748.192.852	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	5.229.037.335	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	8.706.282.734	8.885.400.632
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	26.172.149.483	26.172.149.483
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.706.489.441	119.168.345.462
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	118.706.489.441	119.168.345.462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	17.483.674.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.451.113.056
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.296.341.274	6.947.549.738
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.947.549.738
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.296.341.274	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		771.014.774.717	845.550.968.753
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		167.951.350.410	224.296.337.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	167.951.350.410	224.296.337.761
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	169.151.378.835	218.549.246.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1.200.028.425)	5.747.091.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	21.015.344.454	7.479.318.790
7. Chi phí tài chính	22	5.25	9.409.475.457	9.520.419.995
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.674.870.964	9.520.419.995
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	3.373.212.019	4.147.413.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.032.628.553	(441.422.962)
11. Thu nhập khác	31	5.27	186.430.794	4.370.364.720
12. Chi phí khác	32	5.28	440.736.713	3.129.244.647
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(254.305.919)	1.241.120.073
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.778.322.634	799.697.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	292.628.917	10.090.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.485.693.717	789.606.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	1.201	146

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.778.322.634	799.697.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	395.772.582	1.088.798.307
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.873.464.719)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(950.185)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.014.394.269)	(6.867.618.394)
- Chi phí lãi vay	06	7.674.870.964	9.520.419.995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.166.378.274)	2.667.832.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	57.401.806.332	3.050.591.500
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.038.823.497	(8.677.451.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(35.648.071.233)	6.639.143.501
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.101.948)	82.941.894
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.226.137.472)	(9.827.060.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.219.583)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	183.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	586.680.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.334.721.319	(5.293.822.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(806.811.552)	(2.630.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.440.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.616.522.810	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.737.500.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	14.265.061.194	2.651.480.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.337.272.452	2.460.571.668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	229.087.121.936	214.776.720.503
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(267.509.733.594)	(205.109.750.975)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.660.347.688)	(7.290.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(45.082.959.346)	2.376.969.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.589.034.425	(456.281.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.200.331.476	1.268.920.170
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	950.185	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.790.316.086	812.638.443

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuận



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	68,69%	68,69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng 2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, có 948.519.868 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	784.404.109	727.818.877
Tiền gửi ngân hàng	17.005.911.977	472.512.599
Tổng	17.790.316.086	1.200.331.476

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	338.658.488.453	459.671.205.408
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	24.817.520.082	46.700.642.018
Công ty CP TĐ Bắc Hà	91.389.343.537	95.553.444.975
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	26.309.326.164	27.953.578.554
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	71.267.399.000	33.910.721.000
Huynđai - KL NM nhiệt điện Mông Dương	20.337.582.899	18.333.941.409
BQL GT Hải Dương	19.364.829.765	42.320.460.765
BQL DA XD TP Đà Nẵng	11.707.208.000	2.106.085.000
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	7.294.650.000	44.070.665.100
Phải thu các đối tượng khác	66.170.629.006	148.721.666.587
Phải thu khách hàng dài hạn	81.359.365.028	-
Công ty LICOGI 20	7.881.169.123	-
Công ty TNHH Đức Cường	10.359.658.755	-
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	-
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	-
Phải thu các đối tượng khác	11.224.790.792	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	24.817.520.082	46.700.642.018
Công ty CPĐT & XD số 18.1	8.139.281.485	-
Công ty CPĐT & XD số 18.3	9.296.987.098	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	3.507.429.634	-
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	1.063.304.815	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	4.566.212.184	202.735.376
Tổng	420.017.853.481	459.671.205.408

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.900.988.817	52.500.958.564
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.3</i>	4.515.114.625	5.729.327.238
<i>Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	28.300.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.7</i>	5.636.000.000	3.570.000.000
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	11.547.914.612	9.934.090.859
Trả trước các đối tượng khác	3.901.959.580	7.119.660.467
Trả trước cho người bán dài hạn	17.155.779.474	-
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	-
Trả trước các đối tượng khác	1.007.899.474	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV</i>	16.147.880.000	16.147.880.000
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.3</i>	4.515.114.625	5.729.327.238
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.5</i>	115.962.599	115.962.599
<i>Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	28.300.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.7</i>	5.636.000.000	3.570.000.000
Tổng	71.056.768.291	52.500.958.564

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	87.601.224.425	-	118.122.283.496	-
Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Cty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	17.782.580.489	-	15.785.564.652	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	144.480.798	-	18.146.958.910	-
Phải thu các đối tượng khác	19.867.610.799	-	34.383.207.595	-
Tạm ứng	1.317.224.598	-	1.416.069.586	-
Tổng	88.918.449.023	-	119.538.353.082	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.5 NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.376.717.265	1.232.112.907	8.376.717.265	1.232.112.907
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
Cầu tàu 50.000 tấn số 1 - tàu thủy Nam Triệu (Vinashin)				2.709.539.246
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình				1.660.953.810
Tổng				7.144.604.358

5.6 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	53.067.429.027	-	54.106.252.524	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.111.843.649	-	1.714.789.024	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.369.906.143	-	50.807.579.251	-
Hàng gửi bán	2.585.679.235	-	1.583.884.249	-
Tổng	53.067.429.027	-	54.106.252.524	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	5.905.678.876	8.575.153.957	4.159.202.205	90.125.455	18.730.160.493
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	372.018.182	46.500.000	418.518.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	372.018.182	46.500.000	418.518.182
Số dư tại 30/06/2015	5.905.678.876	8.575.153.957	3.787.184.023	43.625.455	18.311.642.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	4.169.416.056	8.439.313.413	3.223.327.562	90.125.455	15.922.182.486
Tăng trong kỳ	44.566.556	38.957.684	287.248.342	-	370.772.582
Khấu hao trong kỳ	44.566.556	38.957.684	287.248.342	-	370.772.582
Giảm trong kỳ	-	-	230.272.366	46.500.000	276.772.366
Thanh lý, nhượng bán	-	-	230.272.366	46.500.000	276.772.366
Số dư tại 30/06/2015	4.213.982.612	8.478.271.097	3.280.303.538	43.625.455	16.016.182.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	1.736.262.820	135.840.544	935.874.643	-	2.807.978.007
Tại 30/06/2015	1.691.696.264	96.882.860	506.880.485	-	2.295.459.609

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 8.174.153.202 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 8.599.868.570 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 1.326.429.082 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 1.434.542.074 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ (%)		30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	77.858.675.000	77.858.675.000	72.121.175.000	72.121.175.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	59%	59%	15.300.000.000	15.300.000.000	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	7.375.000.000	7.375.000.000	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	51%	51%	7.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.7	68,69%	68,69%	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	60%	60%	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
			15.164.675.000	15.164.675.000	15.164.675.000	15.164.675.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	5,83%	5,83%	9.100.000.000	9.100.000.000	54.716.522.810	54.716.522.810
Công ty CP VT và DL Hương Sơn	2,9%	2,9%	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	2%	2%	-	-	2.350.522.810	2.350.522.810
			-	-	43.266.000.000	43.266.000.000
Tổng			86.958.675.000	86.958.675.000	126.837.697.810	126.837.697.810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	23.386.535.990	23.386.535.990	22.437.978.622	22.437.978.622
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông -TBXD - Mỹ Hào H.Yên	22.620.961.445	22.620.961.445	21.672.404.077	21.672.404.077
Tổng	23.386.535.990	23.386.535.990	22.437.978.622	22.437.978.622

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	165.810.430	132.708.482
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	165.810.430	132.708.482
Tổng	165.810.430	132.708.482

5.11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.192.048.808	5.192.048.808
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.192.048.808	5.192.048.808

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan chủ yếu đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn được trình bày tại thuyết minh số 5.18 là 5.114.059.330 đồng và trạm bê tông Sơn La.

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	315.439.584.398	315.439.584.398	439.139.583.163	439.139.583.163
Công ty CPĐT & XD số 18.7	93.816.497.443	93.816.497.443	60.380.232.868	60.380.232.868
Các đối tượng khác	221.623.086.955	221.623.086.955	378.759.350.295	378.759.350.295
b. Dài hạn	64.748.192.852	64.748.192.852	-	-
Công ty Cp thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	-	-
Công ty CPĐT & XD số 18.3	27.124.339.159	27.124.339.159	-	-
Các đối tượng khác	16.318.025.207	16.318.025.207	-	-
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	27.753.421.837	27.753.421.837	42.968.538.496	42.968.538.496
Công ty CPĐT & XD số 18.3	65.641.089.291	65.641.089.291	102.023.922.193	102.023.922.193
Công ty CPĐT & XD số 18.5	31.036.428.590	31.036.428.590	29.268.942.543	29.268.942.543
Công ty CPĐT & XD CD số 18.6	72.664.904.213	72.664.904.213	107.789.357.194	107.789.357.194
Công ty CPĐT & XD số 18.7	93.816.497.443	93.816.497.443	60.380.232.868	60.380.232.868
Tổng	380.187.777.250	380.187.777.250	439.139.583.163	439.139.583.163

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.245.101.250	30.495.985.414
BIDV Việt Nam - BIDV Tây Nam Quảng Ninh	5.686.086.797	3.619.487.357
BQL DA điện 1 - CT Nhà Công vụ NMNĐ MD 1	4.620.102.031	5.798.913.362
BQL DA GT Khánh Hòa- đường Phong Châu	30.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	11.938.912.422	11.077.584.695
Người mua trả tiền trước dài hạn	5.229.037.335	-
BĐH nhà máy điện Cao Ngạn	5.005.599.000	-
Các đối tượng khác	223.438.335	-
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>		
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.3</i>	<i>3.786.785.078</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD số 18.5</i>	<i>92.738.940</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	<i>2.016.800.444</i>	<i>-</i>
Tổng	57.474.138.585	30.495.985.414

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Phải nộp	9.226.258	442.872.595	445.944.520	6.154.333
Thuế thu nhập cá nhân	9.226.258	430.432.838	433.504.763	6.154.333
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.439.757	9.439.757	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	8.220.060.328	15.442.632.042	16.507.605.044	9.285.033.330
Thuế giá trị gia tăng	7.235.113.567	15.150.003.125	16.475.385.461	8.560.495.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	984.946.761	292.628.917	32.219.583	724.537.427

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	312.678.190	426.852.111
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	312.678.190	426.852.111
Tổng	312.678.190	426.852.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	940.917.888	113.530.104
Tổng	940.917.888	113.530.104

5.17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5.755.467.814	9.395.272.144
Kinh phí công đoàn	232.996.595	402.945.065
Bảo hiểm xã hội	205.529.610	-
Bảo hiểm y tế	35.942.417	279.720
Bảo hiểm thất nghiệp	15.809.970	-
Phải trả, phải nộp khác:	5.265.189.222	8.992.047.359
- Các cổ đông mua CP	-	1.785.000.000
của Công ty CP Thủy điện Bắc Hà		
- Phải trả khác	5.265.189.222	7.207.047.359
Tổng	5.755.467.814	9.395.272.144

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	654.363.000	654.363.000
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.715.912.159	5.715.912.159
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn (công trình nhà máy điện Cao Ngạn)	20.456.237.324	20.456.237.324
Tổng	26.826.512.483	26.826.512.483

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Vay	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	164.503.668.487	164.503.668.487	228.343.085.418	266.586.579.178	202.747.162.247	202.747.162.247
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	162.000.000.000	162.000.000.000	224.737.937.915	254.737.937.915	192.000.000.000	192.000.000.000
+ Vay các đối tượng khác	2.503.668.487	2.503.668.487	3.386.787.813	3.192.806.750	2.309.687.424	2.309.687.424
+ Vay vốn dự án Thịnh Liệt	-	-	218.359.690	8.655.834.513	8.437.474.823	8.437.474.823
Vay dài hạn	8.706.282.734	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
- Từ 12 tháng - 60 tháng	8.706.282.734	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (2)	8.706.282.734	8.706.282.734	744.036.518	923.154.416	8.885.400.632	8.885.400.632
- Từ 60 tháng trở lên	-	-	-	-	-	-
Tổng	173.209.951.221	173.209.951.221	229.087.121.936	267.509.733.594	211.632.562.879	211.632.562.879

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014, Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2015; HĐ 01/2015/219063/HĐTD ngày 06/07/2015 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	5.451.113.056	9.090.496.995	120.402.243.019
Tăng trong năm	-	-	909.049.700	-	6.947.549.738	7.856.599.438
Trích lập các quỹ	-	-	909.049.700	-	-	909.049.700
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	6.947.549.738	6.947.549.738
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.090.496.995	9.090.496.995
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.800.496.995	1.800.496.995
Số dư tại 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	5.451.113.056	6.947.549.738	119.168.345.462
Số dư tại 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	5.451.113.056	6.947.549.738	119.168.345.462
Tăng trong kỳ	-	-	5.640.465.499	-	6.485.693.717	12.126.159.216
Tăng khác	-	-	189.352.443	-	-	189.352.443
Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT	-	-	5.451.113.056	-	-	5.451.113.056
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.485.693.717	6.485.693.717
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.451.113.056	7.136.902.181	12.588.015.237
Giảm khác	-	-	-	-	189.352.443	189.352.443
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	197.549.738	197.549.738
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	6.750.000.000	6.750.000.000
Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT	-	-	-	5.451.113.056	-	5.451.113.056
Số dư tại 30/06/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	6.296.341.274	118.706.489.441

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	10.125.000.000	10.125.000.000
Các Cổ đông khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.750.000.000	7.290.000.000

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.400.000</i>	<i>5.400.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	17.483.674.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5.451.113.056

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ (USD)	2.341,2	2.345,52

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	337.763.000	337.763.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	<u>2.723.916.538</u>	<u>2.723.916.538</u>

5.22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.021.475.213	21.397.040.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.964.444.207	2.386.885.223
Doanh thu kinh doanh nhà thu nhập thấp	-	412.156.033
Doanh thu hoạt động xây dựng	164.965.430.990	200.100.255.676
Tổng	<u>167.951.350.410</u>	<u>224.296.337.761</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	<u>167.951.350.410</u>	<u>224.296.337.761</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	5.143.039.846	18.701.174.965
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.042.931.369	2.576.765.321
Giá vốn kinh doanh nhà thu nhập thấp	-	311.248.344
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	161.965.407.620	196.960.057.830
Tổng	169.151.378.835	218.549.246.460

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi	9.983.047	10.615.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.738.877.400	7.203.510.058
Lãi cho vay	1.038.256.632	265.193.031
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	13.227.277.190	-
Doanh thu tài chính khác	950.185	-
Tổng	21.015.344.454	7.479.318.790

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	7.674.870.964	9.520.419.995
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần	1.502.406.909	-
Chi phí tài chính khác	232.197.584	-
Tổng	9.409.475.457	9.520.419.995

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí quản lý	3.373.212.019	4.147.413.058
Chi phí nhân viên quản lý	2.242.268.544	2.698.473.041
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	236.342.864	328.470.561
Chi phí khấu hao	323.800.858	351.256.119
Thuế và lệ phí	10.368.515	44.647.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.363.249	111.871.814
Chi phí bằng tiền khác	381.067.989	612.694.294
Tổng	3.373.212.019	4.147.413.058

5.27 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	180.316.922	2.440.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	1.873.464.719
Thu nhập khác	6.113.872	56.900.001
Tổng	186.430.794	4.370.364.720

5.28 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	145.990.010	3.072.323.764
Chi phí khác	294.746.703	56.920.883
Tổng	440.736.713	3.129.244.647

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	158.724.815	10.090.769
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	133.904.102	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	292.628.917	10.090.769

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.485.693.717	789.606.342
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.485.693.717	789.606.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.201	146

5.31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.036.672.575	16.865.674.732
Chi phí Công cụ, dụng cụ	71.890.143	119.485.985
Chi phí nhân công	4.340.776.792	5.014.340.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.772.582	1.108.886.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.144.017.435	206.327.840.601
Chi phí bằng tiền khác	1.024.016.768	1.652.708.385
Tổng	172.013.146.295	231.088.936.930



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	306.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	329.700.000	329.700.000

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(269.654.545)	11.441.636.258
		Lãi vay	28.509.092	109.646.658
		Tổng	(241.145.453)	11.551.282.916
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	20.894.106.139	76.223.631.209
		Lãi vay	275.953.586	44.403.521
		Tổng	21.170.059.725	76.268.034.730
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	35.705.249.802	13.261.403.645
		Lãi vay	59.946.455	16.129.606
		Tổng	35.765.196.257	13.277.533.251
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	36.164.400.801	53.952.784.850
		Lãi vay	344.682.364	625.155.681
		Tổng	36.509.083.165	54.577.940.531
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	54.372.957.723	33.105.134.485
		Tổng	54.372.957.723	33.105.134.485
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	18.068.536	197.444.217
		Tổng	18.068.536	197.444.217

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan			Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch				
Giao dịch bán hàng						
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	431.522.863	1.314.236.092		
		Thí nghiệm vật liệu	103.954.546	102.432.853		
		Cổ tức	1.434.375.000	-		
		KL xây lắp	147.626.341	-		
		Tỷ lệ hợp đồng	(13.482.727)	262.700.864		
		Bê tông CT Sơn La	(3.583.771.818)	-		
		Tổng	(1.479.775.795)	1.679.369.809		
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Bán TSCĐ		2.040.000.000		
		Thí nghiệm vật liệu	106.494.548	81.818.184		
		Cổ tức	995.625.000	-		
		Phạt vi phạm hợp đồng	-	42.100.000		
		Lãi vay	-	5.615.866		
		Thuê thiết bị & khác	14.357.551	119.594.805		
		Tổng	1.116.477.099	2.289.128.855		
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	43.596.955	86.893.273		
		Cấp điện nước, thuê VP	168.392.210	156.651.691		
		Cổ tức	956.250.000			
		Phạt vi phạm hợp đồng	-	14.800.000		
		Lãi vay	-	10.970.918		
		Thuê thiết bị & khác	970.398	72.541.656		
		Bê tông CT Sơn La	(548.242.727)	-		
		Tổng	620.966.836	341.857.538		
		Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	81.512.257	65.401.124
				Bán TSCĐ	-	400.000.000
Bán bê tông + v/c	1.033.875.107			8.348.069.408		
Thí nghiệm vật liệu	245.269.365			33.429.241		
Cổ tức	2.354.500.000			-		
Thuê trạm bê tông	-			292.517.500		
Bán vật liệu, điện, dầu	-			594.216.124		
Tổng	3.715.156.729			9.733.633.397		
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	-	(12.214.154)		
		Lãi vay	203.029.949	72.436.551		
		Tổng	203.029.949	60.222.397		
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	724.856.997	-		
		Tổng	724.856.997	-		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	602.284.545	6.381.175.039		
		Tổng	602.284.545	6.381.175.039		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	144.480.798	69.139.890
		Phải thu khách hàng	8.139.281.485	18.077.819.020
		Tổng	8.283.762.283	18.146.958.910
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	-	(3.634.567.589)
		Trả trước tiền KL	4.515.114.625	5.729.327.238
		Phải thu khách hàng	9.296.987.098	8.787.753.622
		Tổng	13.812.101.723	10.882.513.271
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	201.247.254	19.065.870
		Phải thu khách hàng	3.507.429.634	4.605.555.694
		Trả trước tiền KL	115.962.599	115.962.599
		Tổng	3.824.639.487	4.740.584.163
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	28.300.000.000	10.000.000.000
		Phải thu khách hàng	1.063.304.815	661.431.953
		Phải thu khác	15.358.635.775	15.235.221.220
		Tổng	44.721.940.590	25.896.653.173
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	708.471.621	4.105.099.377
		Phải thu khách hàng	4.566.212.184	874.991.656
		Trả trước tiền KL	5.636.000.000	3.570.000.000
		Phải thu tiền KL A.Vương	-	202.735.376
		Tổng	10.910.683.805	8.752.826.409
Công ty CP TBCN MakSteel	Đầu tư khác	Phải thu khác	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	17.782.580.489	15.785.564.652
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	Công ty con	Phải thu khác	18.572.800	15.572.800
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu KH	24.818.520.082	46.701.642.018
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	40.966.400.082	62.849.522.018
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	27.753.421.837	42.968.538.496
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	65.641.089.291	102.023.922.193
		Người mua trả trước	3.786.785.078	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	31.036.428.590	29.268.942.543
		Người mua trả trước	92.738.940	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	72.664.904.213	107.789.357.194
		Người mua trả trước	2.016.800.444	-
		Phải trả khác	920.563.194	-
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	93.816.497.443	60.380.232.868
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - Công ty TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Xây dựng		Sản xuất, cung cấp bê tông		Kinh doanh vật liệu xây dựng		Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)		Tổng
	2	3	4	5	6				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	200.691.737.164	20.623.499.250	594.216.124	2.386.885.223	224.296.337.761				
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-				
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	386.634.066	459.930.940	-	331.870.650	1.178.435.656				
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.241.105.535	2.695.865.864	-	(189.880.098)	5.747.091.301				
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.046.695.455	-	-	-	2.046.695.455				
6. Tài sản bộ phận	530.185.458.875	76.708.893.283	4.287.080.099	13.441.589.052	624.623.021.309				
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	166.366.840.806				
Tổng tài sản	618.880.946.234	2.823.531.098	25.124.085.256	1.304.113.385	790.989.862.115				
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	648.132.675.973				
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	29.846.784.076				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	677.979.460.049				

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	164.965.430.990	1.021.475.213	-	-	1.964.444.207	167.951.350.410
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	335.355.878	20.961.394	-	-	104.110.366	460.427.638
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.000.023.370	(4.121.564.633)	-	-	(78.487.162)	(1.200.028.425)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	97.757.004	-	-	-	-	97.757.004
6. Tài sản bộ phận	581.730.181.023	18.848.304.167	-	5.640.900.732	2.357.859.974	608.577.245.896
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	162.437.528.821
Tổng tài sản	624.473.864.718	4.287.026.125	-	1.788.333.613	1.581.814.415	771.014.774.717
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	632.131.038.871
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	20.177.246.405
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	652.308.285.276

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,08	18,95
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,92	81,05
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,60	85,71
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,40	14,29
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,85	0,95
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,00
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,00
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,04	0,36
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,86	0,35
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,88	0,10
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,84	0,10
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,46	0,70

110
 Y
 11
 AI
 M
 HA

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014, cụ thể:

Các khoản mục thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán:

Tài			
Stt	khoản	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
1	141	Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác
2	241	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc mục Tài sản cố định	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc mục Tài sản dở dang dài hạn
3	311	Vay và nợ ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
4	3387	Doanh thu chưa thực hiện thuộc mục Nợ dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
5	415	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

